

Số: 134/QĐ-LTT-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận tốt nghiệp cao đẳng, hệ chính quy khóa 2017LTCĐ  
(Đợt xét tháng 01/2019)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1130/QĐ-LĐTBXH ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội về việc đổi tên Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh thành Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy định về “Điều lệ trường cao đẳng”;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-LTT-TC ngày 22 tháng 01 năm 2018 của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành “Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành “Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”;

Căn cứ Quyết định số 713/QĐ-LTT-ĐT ngày 19 tháng 7 năm 2017 của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành “Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy tín chỉ; quy chế kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp tại Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh”;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét tốt nghiệp cho sinh viên bậc cao đẳng, năm học 2018-2019 ngày 24 tháng 01 năm 2019;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tuyển sinh - Đào tạo,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay công nhận tốt nghiệp cao đẳng, hệ chính quy cho 65 sinh viên của khóa 2017LTCĐ (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp, đã nộp chứng chỉ Tin học và tiếng Anh theo quy định được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng theo quy định hiện hành.

**Điều 3.** Các sinh viên có tên trong danh sách và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

*Nơi nhận:*

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TS-ĐT.

**HIỆU TRƯỞNG**



Phạm Hữu Lộc

TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG  
HỆ CHÍNH QUY (ĐỢT XÉT THÁNG 01 NĂM 2019)

(Kèm theo Quyết định số: 134 /QĐ-LTT-ĐT ngày 29 tháng 01 năm 2019  
của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh)

| STT | Mã SV    | Họ đệm            | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán       | Lớp học   | Số môn điểm F | Số tín chỉ toàn khóa | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN | CC TH | CC TA | Ghi chú |
|-----|----------|-------------------|-------|-----------|------------|----------------|-----------|---------------|----------------------|--------|--------|-------------|-------|-------|---------|
| 1   | 17004905 | Lê Minh           | Bình  | Nam       | 12/4/1996  | Kiên Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.99   | Trung bình  |       | B     |         |
| 2   | 17004924 | Lương Phước       | Đạo   | Nam       | 02/02/1995 | Quảng Ngãi     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.27   | Trung bình  |       |       |         |
| 3   | 17004951 | Nguyễn Toàn       | Em    | Nam       | 20/10/1987 | Bến Tre        | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.28   | Trung bình  |       |       |         |
| 4   | 17004941 | Nguyễn Phạm Hoàng | Quân  | Nam       | 12/7/1996  | Tp.Hồ Chí Minh | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.22   | Trung bình  |       |       |         |
| 5   | 17004942 | Nguyễn Thế        | Sung  | Nam       | 10/12/1993 | Tiền Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.69   | Trung bình  | A     |       |         |
| 6   | 17004922 | Tạ Công           | Tài   | Nam       | 18/12/1994 | Tiền Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.06   | Trung bình  |       |       |         |
| 7   | 17004936 | Nguyễn Phan       | Thắng | Nam       | 04/01/1997 | Bình Thuận     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.83   | Trung bình  |       |       |         |
| 8   | 17004940 | Lương Hữu         | Thoại | Nam       | 14/11/1988 | Quảng Ngãi     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.26   | Trung bình  | A     |       |         |
| 9   | 17004918 | Trần Thanh        | Tín   | Nam       | 18/6/1996  | Quảng Ngãi     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 7.33   | Khá         |       | B     |         |
| 10  | 17004893 | Nguyễn Đức        | Trọng | Nam       | 26/10/1998 | Long An        | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 5.83   | Trung bình  |       |       |         |
| 11  | 17004894 | Lưu Hoàng         | Trung | Nam       | 19/01/1993 | Tiền Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 7.12   | Khá         | A     |       |         |
| 12  | 17004919 | Nguyễn Thành      | Trung | Nam       | 23/10/1996 | Tp.Hồ Chí Minh | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.49   | Trung bình  |       | B     |         |
| 13  | 17004878 | Đinh Nguyên Anh   | Tuấn  | Nam       | 27/9/1993  | Khánh Hòa      | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 7.60   | Khá         | A     |       |         |
| 14  | 17004857 | Nguyễn Minh       | Tùng  | Nam       | 07/9/1998  | Tp.Hồ Chí Minh | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 7.44   | Khá         | A     |       |         |
| 15  | 17004938 | Trần Ngọc         | Viên  | Nam       | 05/01/1993 | Tiền Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.75   | Trung bình  |       |       |         |
| 16  | 17004917 | Lê Quốc           | Vương | Nam       | 06/9/1994  | Tiền Giang     | 17C2-CCK1 | 0             | 39                   | 39     | 6.26   | Trung bình  | A     |       |         |



| STT | Mã SV    | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán          | Lớp học   | Số môn điểm F | Số tín chỉ toàn khóa | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN | CC TH | CC TA | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|-------|-----------|------------|-------------------|-----------|---------------|----------------------|--------|--------|-------------|-------|-------|---------|
| 17  | 17004923 | Nguyễn Văn     | Đông  | Nam       | 31/01/1982 | Lạng Sơn          | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.70   | Trung bình  |       |       |         |
| 18  | 17004902 | Phạm Minh      | Dương | Nam       | 19/01/1992 | Quảng Bình        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.63   | Khá         |       |       |         |
| 19  | 17004903 | Bùi Đức        | Hạnh  | Nam       | 15/11/1993 | Ninh Thuận        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.29   | Trung bình  |       |       |         |
| 20  | 17004874 | Trần Văn       | Hướng | Nam       | 23/10/1996 | Kiên Giang        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.63   | Khá         |       |       |         |
| 21  | 17004935 | Trần Duy       | Khánh | Nam       | 12/12/1994 | Trà Vinh          | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.81   | Trung bình  | A     |       |         |
| 22  | 17004943 | Nguyễn         | Là    | Nam       | 15/5/1997  | Quảng Ngãi        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.63   | Trung bình  |       |       |         |
| 23  | 17004925 | Nguyễn Tấn     | Lê    | Nam       | 11/11/1986 | Tiền Giang        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.03   | Khá         |       |       |         |
| 24  | 17004914 | Hà Văn         | Nam   | Nam       | 31/8/1996  | Hải Dương         | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 5.94   | Trung bình  |       |       |         |
| 25  | 17004920 | Nguyễn Phương  | Nam   | Nam       | 07/7/1997  | Quảng Nam         | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.44   | Trung bình  | A     |       |         |
| 26  | 17004904 | Trần Ngọc      | Nhút  | Nam       | 18/4/1994  | Bến Tre           | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.46   | Khá         |       |       |         |
| 27  | 17004901 | Nguyễn Thanh   | Phong | Nam       | 15/5/1994  | Tiền Giang        | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.15   | Khá         |       |       |         |
| 28  | 17004939 | Đỗ Minh        | Phú   | Nam       | 09/02/1995 | Long An           | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.52   | Trung bình  |       |       |         |
| 29  | 17004872 | Mạnh Xuân      | Quý   | Nam       | 20/9/1993  | Hà Tĩnh           | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.72   | Trung bình  |       |       |         |
| 30  | 17004908 | Nguyễn Đình    | Thái  | Nam       | 11/5/1998  | Long An           | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.20   | Trung bình  |       |       |         |
| 31  | 17004953 | Ngô Đặng Duy   | Thanh | Nam       | 05/9/1996  | Bà Rịa - Vũng Tàu | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.56   | Trung bình  | A     |       |         |
| 32  | 17004910 | Hoàng Minh     | Tú    | Nam       | 07/6/1987  | Hưng Yên          | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 7.38   | Khá         | A     |       |         |
| 33  | 17004912 | Kiều Xuân      | Tú    | Nam       | 14/4/1990  | Quảng Nam         | 17C2-CNÔ1 | 0             | 39                   | 39     | 6.72   | Trung bình  |       |       |         |
| 34  | 17004911 | Huỳnh Nguyên   | Bá    | Nam       | 06/5/1992  | Tp.Hồ Chí Minh    | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.30   | Khá         | A     | B     |         |
| 35  | 17004948 | Khương Văn     | Bình  | Nam       | 01/02/1984 | Thanh Hóa         | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.52   | Khá         | A     | B     |         |
| 36  | 17004909 | Ngô Chí        | Công  | Nam       | 10/02/1992 | Bến Tre           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.37   | Khá         |       | B     |         |
| 37  | 17004921 | Phạm Tấn       | Đạt   | Nam       | 10/8/1993  | Bạc Liêu          | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.28   | Khá         |       |       |         |
| 38  | 17004899 | Phạm Hữu Thanh | Hiền  | Nam       | 28/8/1988  | Long An           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.69   | Trung bình  |       |       |         |

| STT | Mã SV    | Họ đệm              | Tên    | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán            | Lớp học   | Số môn điểm F | Số tín chỉ toàn khóa | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN | CC TH | CC TA | Ghi chú |
|-----|----------|---------------------|--------|-----------|------------|---------------------|-----------|---------------|----------------------|--------|--------|-------------|-------|-------|---------|
| 39  | 17004933 | Phạm Trịnh Minh     | Khôi   | Nam       | 21/9/1981  | Quảng Nam - Đà Nẵng | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.72   | Trung bình  |       | B     |         |
| 40  | 17004944 | Đồng Kim            | Lập    | Nam       | 08/01/1990 | Bến Tre             | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.37   | Khá         |       | B     |         |
| 41  | 17004928 | Đoàn Hữu            | Long   | Nam       | 06/11/1988 | Thừa Thiên Huế      | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.90   | Trung bình  |       | B     |         |
| 42  | 17004889 | Lê Tiến             | Long   | Nam       | 15/5/1992  | Khánh Hòa           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.26   | Khá         | A     | B     |         |
| 43  | 17004929 | Nguyễn Văn          | Mỹ     | Nam       | 22/4/1982  | Tp.Hồ Chí Minh      | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.02   | Khá         |       | B     |         |
| 44  | 17004871 | Lê Tuấn             | Nhu    | Nam       | 15/05/1993 | An Giang            | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.34   | Khá         |       | B     |         |
| 45  | 17004876 | Vũ Văn              | Phong  | Nam       | 03/9/1994  | Nam Định            | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.98   | Khá         | A     | B     |         |
| 46  | 17004913 | Trần Thế            | Phương | Nam       | 06/5/1995  | Phú Yên             | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.98   | Khá         |       |       |         |
| 47  | 17004927 | Trương Ngọc         | Quang  | Nam       | 27/10/1996 | Thừa Thiên Huế      | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.40   | Trung bình  |       |       |         |
| 48  | 17004915 | Lê Thanh            | Soan   | Nam       | 28/10/1992 | Thái Bình           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.38   | Trung bình  |       | B     |         |
| 49  | 17004875 | Nguyễn Lê           | Tân    | Nam       | 22/7/1988  | Tp.Hồ Chí Minh      | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.34   | Khá         |       | B     |         |
| 50  | 17004950 | Đỗ Văn              | Thạch  | Nam       | 22/9/1994  | Bình Định           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.37   | Khá         | A     | B     |         |
| 51  | 17004932 | Bùi Công            | Thắng  | Nam       | 21/9/1997  | Thái Bình           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.83   | Khá         |       | B     |         |
| 52  | 17004890 | Phan Thanh          | Thuận  | Nam       | 09/3/1995  | Quảng Nam           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 6.67   | Trung bình  |       | B     |         |
| 53  | 17004930 | Đinh Công           | Thức   | Nam       | 06/4/1991  | Ninh Thuận          | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.11   | Khá         |       |       |         |
| 54  | 17004883 | Ngô Hoài            | Trung  | Nam       | 29/11/1989 | Tp.Hồ Chí Minh      | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.29   | Khá         | A     | B     |         |
| 55  | 17004888 | Phạm Minh           | Tuấn   | Nam       | 24/5/1993  | Khánh Hòa           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.02   | Khá         |       | B     |         |
| 56  | 17004867 | Nguyễn Hoàng        | Vũ     | Nam       | 15/3/1996  | Bình Định           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.44   | Khá         |       | B     |         |
| 57  | 17004947 | Phan Thanh          | Vũ     | Nam       | 02/09/1987 | Bến Tre             | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.45   | Khá         | A     |       |         |
| 58  | 17004879 | Trần Quốc           | Vũ     | Nam       | 22/11/1994 | Bình Định           | 17C2-ĐĐT1 | 0             | 39                   | 39     | 7.36   | Khá         |       | B     |         |
| 59  | 17004895 | Trần Trương Thị Thu | Đức    | Nữ        | 12/02/1995 | Bình Thuận          | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 6.98   | Trung bình  |       |       |         |
| 60  | 17004877 | Trần Thiện          | Dũng   | Nam       | 29/7/1995  | Tp.Hồ Chí Minh      | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 7.19   | Khá         |       | B     |         |

| STT | Mã SV    | Họ đệm         | Tên   | Giới tính | Ngày sinh  | Quê quán       | Lớp học   | Số môn điểm F | Số tín chỉ toàn khóa | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN | CC TH | CC TA | Ghi chú |
|-----|----------|----------------|-------|-----------|------------|----------------|-----------|---------------|----------------------|--------|--------|-------------|-------|-------|---------|
| 61  | 17004868 | Trần Thanh     | Long  | Nam       | 28/9/1997  | Tp.Hồ Chí Minh | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 7.25   | Khá         |       | B     |         |
| 62  | 17004863 | Trần Vũ Minh   | Quân  | Nam       | 24/02/1998 | Nam Định       | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 6.62   | Trung bình  |       | B     |         |
| 63  | 17004954 | Huỳnh Phạm Hữu | Thành | Nam       | 22/4/1985  | Đồng Nai       | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 6.68   | Trung bình  |       |       |         |
| 64  | 17004873 | Nguyễn Thanh   | Thuận | Nam       | 11/9/1994  | Quảng Ngãi     | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 7.23   | Khá         |       | B     |         |
| 65  | 17004882 | Trương Chí     | Toàn  | Nam       | 1995       | Bạc Liêu       | 17C2-QTM1 | 0             | 39                   | 39     | 7.22   | Khá         |       | B     |         |

**Tổng cộng danh sách có 65 sinh viên**

**Trong đó:**

**Khá: 33 SV 50.77%**

**Trung bình: 32 SV 49.23%**

*m*